TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 458/2026/DS-PT
Ngày 21-5-2026
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Anh.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Bà Phạm Thị Liên Hiệp.

***- Thư ký phiên tòa*:**

Bà Bùi Vũ Tố Trang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:

Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2026, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 31/2026/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2026 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 195/2025/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực X - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 745/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. **Phan Văn T**, sinh năm 1974 *(vắng mặt)*.

2. **Lê Thị N**, sinh năm 1974 *(vắng mặt)*.

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà N:

Trần Thị Ái Q, sinh năm 2002 *(có mặt)*.

Địa chỉ: Ấp C, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 14/5/2025)

- Bị đơn:

1. **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1955 *(vắng mặt)*.

2. **Bùi Thị R**, sinh năm 1957 *(có mặt)*.

Cùng địa chỉ: Ấp R, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Văn T1:

Ông Bùi Ngọc T2, sinh năm 1964 *(có mặt)*.

Địa chỉ: Khu phố G, phường S, tỉnh Đồng Tháp.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 14/3/2026).

- *Người làm chứng*:

Nguyễn Văn H, sinh năm 1964 *(có mặt).*

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Văn T1, Bùi Thị R.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Phan Văn T và Lê Thị N có đại diện theo ủy quyền là chị Trần Thị Ái Q trình bày:

Do có quen biết với ông Nguyễn Văn T1 và bà Bùi Thị R nên ông Phan Văn T và bà Lê Thị N có cho ông T1, bà R vay tiền để trả ngân hàng. Khi vay tiền ông T, bà N và ông T1, bà R có làm "Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm" như sau:

Ngày 04/03/2025 tại Văn phòng C1, ông T, bà N và ông T1, bà R có ký với nhau "Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm" số 1333, quyển số 03/2025 TP/CC – SCC/HĐGD ngày 04/03/2025 với nội dung là ông T1 và bà R đã vay của ông T, bà N 450.000.000 đồng và hứa trả cho ông T, bà N trong vòng 06 tháng vào ngày 04/09/2025, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng, trả lãi hàng tháng.

Ông T, bà N đã giao tiền cho ông T1 và bà R đầy đủ, ông bà có ký với nhau Biên nhận nhận tiền vào ngày 04/3/2025 tại Văn phòng chứng Đông Gò C. Hai bên có tự thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng. Trả lãi hàng tháng (thỏa thuận trên hợp đồng vay tiền). Kể từ ngày giao nhận tiền đến tháng trả lãi, ông T, bà N tìm gặp ông T1 và bà R trả lãi nhưng ông T1 và bà R cố tình né tránh.

Từ ngày cho mượn đến hơn 02 tháng sau, ông T, bà N nhiều lần tìm gặp ông T1 và bà R yêu cầu trả tiền vay gốc và lãi nhưng ông, bà chỉ hứa hẹn mà không chịu trả tiền.

Vì vậy, ông T, bà N yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 và bà Bùi Thị R trả tổng số tiền vốn 450.000.000 đồng; yêu cầu trả lãi theo mức lãi suất 1.66%/ 1 tháng. Yêu cầu trả một lần khi án có hiệu lực và tính lãi theo quy định pháp luật đến khi xét xử xong vụ án.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Bùi Thị R thống nhất trình bày:

Ông T1 và bà R không có vay tiền của ông T và bà N, số tiền 450.000.000 đồng mà ông T, bà N đang khởi kiện ông T1 và bà R là do vào năm 2022 ông T1 và bà R có vay của ông T số tiền 400.000.000 đồng bằng hình thức hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả cách đối với thửa đất số 639, tờ bản đồ số 11, diện tích 468,6m^2, đất trồng lúa, tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS08010 cấp ngày 25/11/2019 cho ông Nguyễn Văn H (là em ruột của bà Bùi Thị R, bà R mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H để vay tiền) và thửa đất số 3425, tờ bản đồ số 03, diện tích 539m^2, đất trồng lúa, tại xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01660 cấp ngày 04/01/2013, chuyển nhượng cho bà Bùi Thị R. Khoản vay 400.000.000 đồng này thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, bà R đóng lãi cho ông T khoảng 15 tháng, sau đó không có tiền đóng lãi thì có thỏa thuận với ông Nguyễn Văn H cho bà R mượn số tiền mặt 300.000.000 đồng để hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 639, tờ bản đồ số 11, diện tích 468,6m^2, đất trồng lúa, tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS08010 cấp ngày 25/11/2019 cho ông Nguyễn Văn H trả lại giấy chứng nhận cho ông H, còn lại số tiền vay 100.000.000 đồng vẫn thế chấp bằng giấy chứng nhận của bà R (Hiện nay ông T đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 3425). Theo đơn khởi kiện của ông T thể hiện ngày 04/3/2025 ông T1 và bà R không có giao dịch tiền mặt với ông T và bà N, không có nhận tiền của ông T, bà N. Theo hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm tại Phòng C2, tại mục bên B, điểm chỉ của ông Nguyễn Văn T1 và bà Bùi Thị R là không phải dấu lăn tay của ông T1 và bà R. Theo biên nhận nhận tiền ngày 04/3/2025 tại Bên nhận tiền có chữ ký và dấu lăn tay của ông Nguyễn Văn T1 và bà Bùi Thị R nhưng ông T1 và bà R không có ký tên và lăn tay vào Biên nhận nhận tiền này. Vào ngày 04/3/2025, ông T1 và bà R có đến nhà của ông T để trả số tiền 300.000.000 đồng cho ông T để chuộc giấy chứng nhận của ông H mà trước đó bà R đã mượn để vay tiền của ông T nhưng không có qua văn phòng công chứng; ngày đó, bà R trả tiền cho ông T số tiền 300.000.000 đồng, ông T trả lại giấy chứng nhận của ông H cho bà R mang về, không có làm biên bản giấy tờ gì cả. Ngày 04/3/2025 ngoài ông T1, bà R đến nhà ông T trả số tiền 300.000.000 đồng lấy giấy chứng nhận của ông H về thì có ông H đi chung, tiền do ông H mang theo để bà R trả cho ông T, giấy chứng nhận của ông H hiện nay ông H đã nhận lại rồi. Ông T1, bà R và ông H khi nhận lại giấy chứng nhận của ông H do không biết chữ nên không có đọc lại thông tin trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mà sau đó khoảng 5 tháng ông H có nhu cầu chuyển quyền đối với thửa đất của ông H mới phát hiện ông T đã có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại mục chỉnh lý trang 4. Số tiền 100.000.000 đồng ông T1, bà R còn nợ lại ông T có hẹn lại 06 tháng sau, tức tháng 9/2025 sẽ trả tiền cho ông T và ông T chuyển nhượng lại cho bà R thửa đất của bà R. Nhưng nay ông T lại khởi kiện số tiền vay 450.000.000 đồng nhưng ông T1, bà R không

có nợ số tiền 450.000.000 đồng như ông T đi khởi kiện ông T1, bà R. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông T1 và bà R không yêu cầu giám định dấu vân tay và chữ ký của ông T1 và bà R nhưng ông T1 và bà R không thừa nhận chữ ký và dấu vân tay của ông T1 và bà R. Ông T1 và bà R chỉ nợ ông T số tiền 100.000.000 đồng vốn đang thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 3425 do bà R đứng tên (hiện tại ông T đã sang tên qua ông T). Ông T1 và bà R đồng ý trả cho ông T số tiền 100.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của nhà nước sau 60 ngày và yêu cầu ông T phải sang tên thửa đất 3425 lại cho bà R.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 195/2025/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực X - Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T và bà Lê Thị N đối với yêu cầu tính lãi số tiền 450.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T và bà Lê Thị N.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Bùi Thị R có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn T và bà Lê Thị N số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày ông Phan Văn T và bà Lê Thị N có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Văn T1 và bà Bùi Thị R không trả số tiền trên thì hàng tháng ông T1, bà R phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Văn T và bà Lê Thị N đồng ý sang tên cho ông Nguyễn Văn T1, bà Bùi Thị R đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01660 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 04/01/2013, chuyển nhượng cho Bà Bùi Thị R; năm sinh 1957; CMND 310127456; địa chỉ: ấp R, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang; Theo hồ sơ số 001007.CN.001 khi ông T1, bà R trả tiền xong cho ông Phan Văn T và bà Lê Thị N.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 11/11/2026, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Bùi Thị R kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn là ông T1, bà

R chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định hoặc đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, Kiểm sát viên nhận định: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, tại phiên tòa phúc thẩm không phát sinh tình tiết mới, ông H làm chứng thừa nhận có ký tên vào hợp đồng vay 450.000.000 đồng nhưng do nhầm lẫn, tuy nhiên không có chứng cứ chứng minh nhầm lẫn. Tại phiên tòa không chứng minh được các khoản vay mà nguyên đơn, bị đơn trình bày là có liên quan với nhau, do đó nội dung khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Phan Văn T và bà Lê Thị N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 và bà Bùi Thị R trả tiền vay nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" là phù hợp, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực X- Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 29 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của các bị đơn Nguyễn Văn T1, Bùi Thị R, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Đơn kháng cáo của ông T1, bà R là trong thời hạn quy định của pháp luật nên kháng cáo được Tòa án chấp nhận để giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Ông T1, bà R cho rằng không có vay số tiền 450.000.000 đồng của ông T và bà N, mà số tiền này là do vào năm 2022 ông T1 và bà R có vay của ông T 400.000.000 đồng bằng hình thức hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả cách đối với:

- Thửa đất số 639, tờ bản đồ số 11, diện tích 468,6m^2, đất trồng lúa, tại ấp T,

xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS08010 cấp ngày 25/11/2019 cho ông Nguyễn Văn H (là em ruột của bà Bùi Thị R, bà R mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H để vay tiền).

- Thửa đất số 3425, tờ bản đồ số 03, diện tích 539m^2, đất trồng lúa, tại xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01660 cấp ngày 04/01/2013 của ông Nguyễn Văn H1 chuyển nhượng cho bà Bùi Thị R.

Khoản vay 400.000.000 đồng này thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, bà R đóng lãi cho ông T khoảng 15 tháng, sau đó không có tiền đóng lãi thì có thỏa thuận với ông Nguyễn Văn H cho bà R mượn số tiền mặt 300.000.000 đồng trả cho ông T để hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 639, tờ bản đồ số 11, diện tích 468,6m^2, đất trồng lúa, tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS08010 cấp ngày 25/11/2019 cấp cho ông Nguyễn Văn H trả lại giấy chứng nhận cho ông H. Còn lại số tiền vay 100.000.000 đồng vẫn thế chấp bằng giấy chứng nhận của bà R (giấy chứng nhận này hiện nay ông T đã đứng tên trên giấy đối với thửa đất số 3425).

Ông T1 và bà R không có làm hợp đồng vay, không vay tiền ông T và bà N theo Hợp đồng vay và Giấy nhận tiền vào ngày 04/3/2025, không ký tên, không lăn tay, không có nhận tiền của ông T, bà N. Nay kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn là ông T1, bà R chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định hoặc hủy bản án sơ thẩm.

Xét thấy, ngày 04/03/2025 ông T, bà N và ông T1, bà R có ký với nhau "Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm" số 1333, quyển số 03/2025 TP/CC – SCC/HĐGD tại Văn phòng C1, với nội dung là ông T1 và bà R đã vay của ông T, bà N số tiền 450.000.000 và hứa trả cho ông T, bà N trong vòng 06 tháng vào ngày 04/09/2025, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng, trả lãi hàng tháng. Việc vay tiền được chứng minh bởi Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm ngày 04/3/2025 được công chứng tại Văn phòng C1 và Biên tiền ngày 04/3/2025 có chữ ký và dấu lăn tay của ông T1, bà R.

Xét thấy hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm ngày 04/3/2025 giữa ông Phan Văn T, bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn T1, bà Bùi Thị R được công chứng nói trên đã xác nhận ông T1, bà R đã nghe công chứng viên đọc lại, đồng ý toàn bộ nội dung và điểm chỉ vào từng trang của hợp đồng này trước mặt công chứng viên; dấu điểm chỉ trong hợp đồng đúng là điểm chỉ của ông T1, bà R. Sau khi ký hợp đồng vay tiền thì ông T đã giao số tiền 450.000.000 đồng cho ông T1 và bà R, ông T1 và bà R đã ký tên và lăn tay xác tiền tại mục bên nhận tiền của biên tiền ngày 04/3/2025 có sự làm chứng của ông Nguyễn Văn H. Tại Tòa án cấp sơ thẩm ông T1, bà R không yêu cầu giám định chữ ký và dấu vân tay

tại hợp đồng vay tiền không có thế chấp và tại biên tiền ngày 04/3/2025, cho thấy ông T1, bà R đã từ bỏ quyền chứng minh của mình. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông Bùi Ngọc T2 là người đại diện theo ủy quyền của ông T1 có yêu cầu giám định nhưng không thực hiện các thủ tục giám định theo thông báo của Tòa án, do đó không có căn cứ phản bác tính hợp pháp của các tài liệu cho vay tiền của nguyên đơn cung cấp. Vì vậy, có cơ sở xác định ông T1, bà R đã có vay tiền của ông T, bà N với số tiền vay là 450.000.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà N khai là đối với khoản vay 400.000.000 đồng mà ông T1, bà R trình bày năm 2022 thì giữa ông T, bà N và ông T1, bà R đã được giải quyết xong khi ông T1, bà R ký hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm ngày 04/3/2025, và phía ông T, bà N đã sang tên lại cho ông H thửa đất số 639, chỉ còn thửa đất 3425 của bà R thì ông T còn đứng tên và ông T, bà N đồng ý thực hiện thủ tục sang tên lại quyền sử dụng đất thửa đất số 3425, tờ bản đồ số 3, diện tích 539m^2 cho bà R khi bà R trả nợ cho ông T, bà N xong.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T1, bà R không chứng minh được mối liên hệ giữa số tiền vay 400.000.000 đồng và số tiền vay 450.000.000 đồng, nên có cơ sở xác định đây là 02 khoản vay độc lập. Người làm chứng Nguyễn Văn H thừa nhận có ký tên làm chứng vào hợp đồng vay số tiền 450.000.000 đồng nhưng cho rằng bị nhầm lẫn vì không biết chữ, không được đọc lại. Tuy nhiên đây chỉ là lời khai của ông H, không có tài liệu chứng cứ chứng minh nhầm lẫn. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn đồng ý tiếp tục thực hiện thủ tục sang tên lại quyền sử dụng đất thửa đất số 3425, tờ bản đồ số 3, diện tích 539m^2 cho bà R khi bà R trả nợ cho ông T, bà N xong. Đại diện nguyên đơn xác định việc đồng ý sang tên không phải vì hợp đồng vay 450.000.000 đồng có nhận thế chấp sang tên quyền sử dụng thửa đất 3425 mà đây là tự nguyện sang tên cho bị đơn khi kết thúc quan hệ vay trước đó như đề cập ở phần trên. Trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa không có chứng cứ để kết luận việc vay 450.000.000 đồng có làm hợp đồng giả cách chuyển nhượng thửa đất 3425. Do đó, xét thấy sự tự nguyện này của nguyên đơn là có lợi cho bị đơn nên việc Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp.

[3] Từ những phân tích nêu trên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, bà R. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Xét thấy ý kiến phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên do bị đơn là người cao tuổi nên bị đơn được miễn nộp áp phí theo quy định của pháp luật.

[6] Các phần quyết định khác của Bản án dân sự sơ không bị kháng cáo,

kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn Nguyễn Văn T1, Bùi Thị R.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 195/2025/DS-ST ngày 13/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực X- Đồng Tháp.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T và bà Lê Thị N đối với yêu cầu tính lãi số tiền 450.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T và bà Lê Thị N.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Bùi Thị R có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn T và bà Lê Thị N số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày ông Phan Văn T và bà Lê Thị N có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Văn T1 và bà Bùi Thị R không trả số tiền trên thì hàng tháng ông T1, bà R phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Văn T và bà Lê Thị N đồng ý sang tên cho ông Nguyễn Văn T1, bà Bùi Thị R đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01660 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 04/01/2013, chuyển nhượng cho Bà Bùi Thị R; năm sinh 1957; CMND 310127456; địa chỉ: ấp R, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang; Theo hồ sơ số 001007.CN.001 khi ông T1, bà R trả tiền xong cho ông Phan Văn T và bà Lê Thị N.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Bùi Thị R được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Phan Văn T và bà Lê Thị N số tiền 11.448.200 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001167 ngày 18/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

4. Các phần quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 195/2025/DS-ST ngày 13/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực X- Đồng Tháp không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND KV X - Đồng Tháp;
- Phòng THADS KV X - Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Tuấn Anh